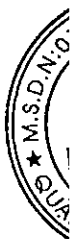


QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	17
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	18
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	20
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	23
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM)	24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	25
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	27

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán
chứng chỉ Quỹ ra công chúng**

Số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày
24 tháng 10 năm 2018

**Giấy chứng nhận Đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

Số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày
3 tháng 4 năm 2019

Ban Đại diện Quỹ

Ông Trịnh Thanh Cần
Ông Nguyễn Trọng Đức
Bà Trần Việt Hương

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb ("Quỹ") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 20 đến trang 53. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các quỹ mở.

 Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trịnh Thanh Cần
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và quy định của Pháp luật.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (NAV/CCQ) là tăng 2,84% so với NAV/CCQ của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục tập trung chủ yếu vào trái phiếu và tài sản có thu nhập cố định. Trong đó, trái phiếu sẽ bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng có uy tín hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, trong đó ưu tiên trái phiếu của các tổ chức phát hành là các công ty, tập đoàn lớn. Các tài sản thu nhập cố định khác bao gồm tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng uy tín.

Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục đích bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận tối ưu cho Nhà Đầu tư. Ngoài ra, Quỹ có thể cân nhắc đầu tư vào một danh mục đa dạng với các cổ phiếu niêm yết theo quy định của Pháp luật có giá trị vốn hóa lớn cũng như thanh khoản cao trên Sở giao dịch chứng khoán.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 4 năm 2019.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, NAV của Quỹ là 127.762.004.306 Đồng Việt Nam (“VND”), tương ứng với 9.989.098,43 chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30.6.2024	30.6.2023	30.6.2022
	%	%	%
1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	0,76	1,16	1,02
2. Hợp đồng tiền gửi có kì hạn trên ba (3) tháng	72,33	83,71	87,96
3. Chứng chỉ tiền gửi	16,01	10,77	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết	4,15	-	8,73
5. Tài sản khác	6,75	4,36	2,29
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	30.6.2024	30.6.2023	30.6.2022
1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	127.762.004.306	120.403.919.940	114.347.726.661
2. Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành (số lượng)	9.989.098,43	9.994.419,08	10.004.219,08
3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") (VND)	12.790,14	12.047,11	11.429,95
4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	12.790,14	12.047,11	11.429,95
5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	12.440,95	11.699,38	11.223,00
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	6,17%	5,40%	3,69%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	6,17%	5,40%	3,69%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,91%	1,96%	2,01%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	20,48%	-	-

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	6,17	6,17
3 năm	16,03	5,08
Từ khi thành lập	27,90	4,80
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	24,43	2,60

(*) Quỹ áp dụng chỉ số tham chiếu là Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo.

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30.6.2024	30.6.2023	30.6.2022	30.06.2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,17%	5,40%	3,69%	4,58%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

GDP 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,42%, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 6,58% của sáu tháng đầu năm 2022 trong giai đoạn 2020-2024. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,38%, đóng góp 5,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,51%, đóng góp 44,28%; khu vực dịch vụ tăng 6,64%, đóng góp 49,76%. Về cơ cấu nền kinh tế sáu tháng đầu năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,55%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,44%; khu vực dịch vụ chiếm 43,35%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,66% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là 11,64%; 36,46%; 43,10%; 8,80%). Trong đó:

- Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp duy trì tăng trưởng ổn định, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước, nuôi trồng thủy sản tăng khá. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp sáu tháng đầu năm 2024 tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 5,34% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm.
- Khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp duy trì đà tăng trưởng, một số sản phẩm công nghiệp chủ lực tăng khá, đáp ứng nhu cầu đơn hàng mới của doanh nghiệp. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp sáu tháng đầu năm 2024 tăng 7,54% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn mức tăng 8,32% của cùng kỳ năm 2022 trong giai đoạn 2020-2024, đóng góp 2,44% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế.
- Khu vực dịch vụ, xuất khẩu tăng cao theo xu hướng phục hồi nhu cầu tiêu dùng thế giới, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế bao gồm Bán buôn và bán lẻ tăng 7,34% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,79%; ngành vận tải, kho bãi tăng 11,02%, đóng góp 0,73%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,18%, đóng góp 0,30%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,94%, đóng góp 0,27%.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

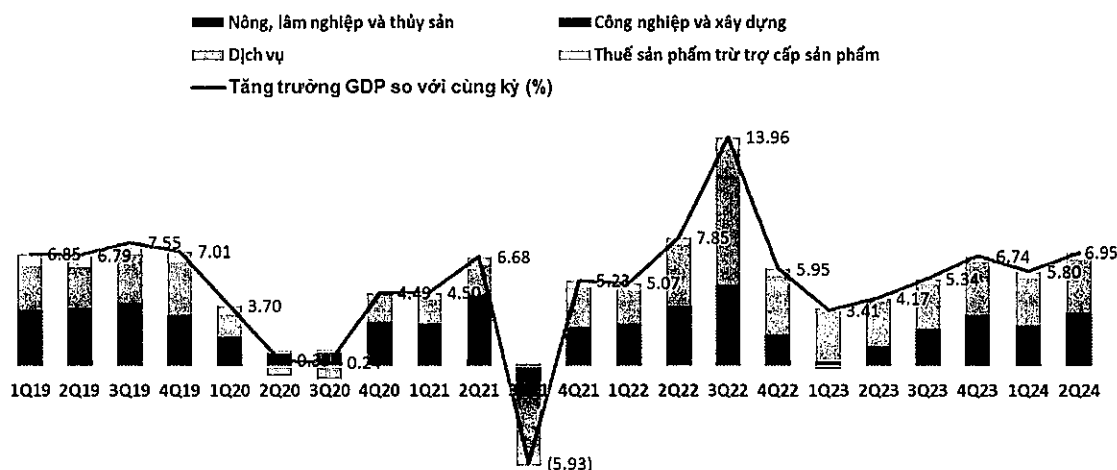
3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) (tiếp theo)

Mặc dù tăng trưởng GDP nửa đầu năm tích cực nhưng tình hình kinh tế vẫn còn khó khăn khi số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng 18,6% so với cùng kỳ, trong khi số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới chỉ tăng 6,1%. Bên cạnh đó, tăng trưởng tín dụng từ đầu năm tới giữa tháng 6 cũng chỉ ở mức gần 4,5% và giải ngân đầu tư công mới đạt khoảng 30% kế hoạch của Thủ tướng giao cả năm.

Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GDP theo giá so sánh



Hình 1: Tăng trưởng GDP theo từng quý qua các năm

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê

Lạm phát

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,75%. Trong nửa đầu năm 2024, tỷ lệ lạm phát trung bình vẫn duy trì ở mức ổn định, mặc dù giá thực phẩm và dịch vụ nhà ở tăng cao. Điều này phản ánh sức cầu yếu trong tiêu dùng nội địa (tiêu dùng cuối cùng trong nửa đầu năm 2024 chỉ đạt 5,78%, so với tăng trưởng GDP là 6,42%).

Mặc dù Chính phủ đã đặt mục tiêu lạm phát trung bình cả năm là 4,0 - 4,5%, và chúng tôi tin rằng việc đạt được mục tiêu này đối mặt một số thách thức đến từ việc tăng giá một số mặt hàng và dịch vụ thiết yếu trong năm 2024, bao gồm việc tăng giá bán lẻ điện thêm 5 - 8% (khả năng cao sẽ được thực hiện do EVN đã chịu lỗ 26.800 tỷ đồng trong năm 2023) và các dịch vụ khác như chăm sóc sức khỏe và học phí, giá xăng dầu tăng, tăng lương công chức. Đồng thời, áp lực từ tỷ giá hối đoái cũng ảnh hưởng đến tình hình lạm phát trong nửa cuối của năm.

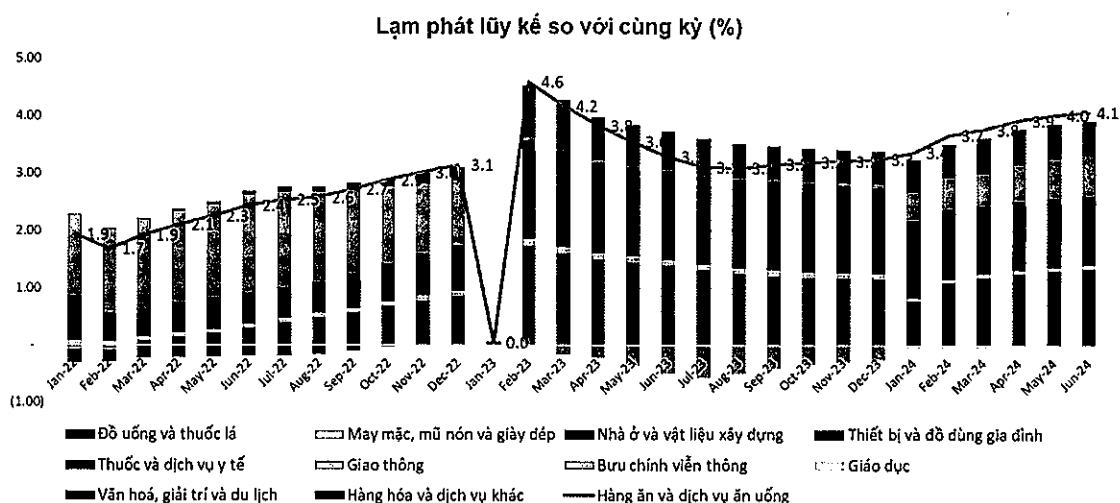
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Lạm phát (tiếp theo)



Hình 2: Lạm phát Việt Nam trong 12 tháng gần nhất

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

Một trong những điểm sáng của nền kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm 2024 là kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt kết quả tích cực. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ước đạt 368,5 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2023. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 11,6 tỷ USD, đây là mức xuất siêu khá tích cực và là năm thứ hai đạt giá trị xuất siêu lớn trong giai đoạn (2020 - 2024).

- Xuất khẩu hàng hóa:** Trong Quý 2/2024, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 97,2 tỷ USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước và tăng 4,6% so với Quý 1/2024. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 190,08 tỷ USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 53,39 tỷ USD, tăng 20,6%, chiếm 28,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 136,69 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,9%. Cụ thể về mặt hàng, xuất khẩu từ máy tính và điện tử đã tăng (tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước) trong khi hiệu suất của xuất khẩu phi điện tử vẫn khiêm tốn (7,2% so với cùng kỳ năm trước). Tăng trưởng nhập khẩu cho các sản phẩm trung gian rất đáng khích lệ, chẳng hạn như điện tử (+21,5% so với cùng kỳ năm trước). Theo thị trường, hàng hóa đã cải thiện đến tất cả các đối tác thương mại chính trong nửa đầu năm 2024 như Mỹ (tăng 24% so với cùng kỳ năm trước), EU (tăng 16,3%), và ASEAN (tăng 11,2%).
- Nhập khẩu hàng hóa:** Trong Quý 2/2024, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 93,4 tỷ USD, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 9,7% so với Quý 1/2024. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 178,45 tỷ USD, tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 65,74 tỷ USD, tăng 22,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 112,71 tỷ USD, tăng 14,1%. Hoạt động nhập khẩu Quý 2 tăng mạnh so với Quý 1, tháng 5/2024 ghi nhận lần đầu tiên nhập siêu sau gần hai năm. Nhập khẩu tăng chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất, đáp ứng số lượng đơn hàng xuất khẩu gia tăng. Nhập khẩu tư liệu sản xuất trong Quý 2 chiếm phần lớn kim ngạch nhập khẩu (94%); tăng khoảng 9,9% so với Quý 1 và 17,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có giá trị nhập khẩu lớn nhất với 24.7 tỷ USD, tăng 29% YoY.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Hoạt động đầu tư

Ước tính sáu tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 1.451,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước.

Giải ngân đầu tư công thấp hơn so với năm ngoái, cả về tương đối và tuyệt đối, đạt 196.7 nghìn tỷ tương ứng với 29,3% kế hoạch năm. Một trong các lý do là do mức nền cao trong năm 2023 (710 nghìn tỷ đồng) nhờ gói kích thích 2022-2023 so với chỉ khoảng 600 nghìn tỷ đồng vào năm 2024. Một lý do khác là do doanh thu ngân sách địa phương chậm hơn do doanh thu quyền sử dụng đất khá trì trệ, dẫn đến thiếu hụt nguồn tiền cho các dự án đầu tư công. Bộ Tài chính đã cảnh báo trước đó rằng sẽ có khoảng 100 nghìn tỷ đồng thiếu hụt tài chính cho các dự án đầu tư công trong năm nay.

Trong khi đó, tổng vốn đầu tư nước ngoài trong 6 tháng đạt mức cao kỷ lục:

- Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 15,19 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước.
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 10,84 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của sáu tháng đầu năm trong 5 năm qua. Mức giải ngân vốn FDI được dự báo tiếp tục tăng mạnh trong nửa cuối năm nhờ vào các dự án lớn đã được đăng ký trong năm 2023 và những lợi thế cơ bản của Việt Nam (bao gồm vị trí địa lý, các hiệp định thương mại tự do, và chi phí lao động, ...), sự chuyển dịch đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia từ Trung Quốc sang Việt Nam, và việc nâng cấp quan hệ ngoại giao gần đây giữa Việt Nam và Mỹ, Việt Nam và Nhật Bản, và gần đây nhất là Việt Nam và Úc.

Thị trường chứng khoán

Trong tháng 4 và 5, thị trường chứng khoán hạ nhiệt sau đà bứt phá của 3 tháng đầu năm, tuy nhiên chỉ số VN-Index đã thể hiện xu hướng tích cực vào đầu tháng 6, vượt qua mốc tâm lý 1.300 điểm vào ngày 13 tháng 6. Cuối tháng 6, chỉ số đã điều chỉnh do áp lực tỷ giá và lãi suất tiền gửi ngân hàng tăng. Chỉ số VNINDEX ghi nhận mức tăng 10,2% trong nửa đầu năm. Đáng chú ý, tính từ đầu năm, nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng một lượng lớn 52,6 nghìn tỷ đồng, giảm tỷ trọng sở hữu trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam xuống còn 16,4%, mức thấp nhất trong hai năm qua.

Tăng trưởng lợi nhuận Quý 1/2024 của VN-Index phần lớn được thúc đẩy bởi ngành ngân hàng khi đóng góp hơn 56% tổng lợi nhuận toàn thị trường. Các tín hiệu tích cực cũng được ghi nhận ở một số nhóm ngành khác như vật liệu (đặc biệt là thép với HPG), Vận tải (HVN) và Bán lẻ (MWG), tất cả đều cho thấy sự cải thiện trong tăng trưởng lợi nhuận đáng kể so với cùng kỳ. Tuy nhiên, diễn biến này đã không thể tiếp tục trong Quý 2 năm 2024 do: (1) Tăng trưởng tín dụng chậm hơn dự kiến trong 6 tháng đầu năm 2024; (2) tăng trưởng lợi nhuận của ngành Ngân hàng trong Quý 2 dự kiến sẽ gặp nhiều thách thức, có thể ảnh hưởng đến EPS toàn thị trường và gây sức ép lên đà tăng điểm chung của thị trường.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

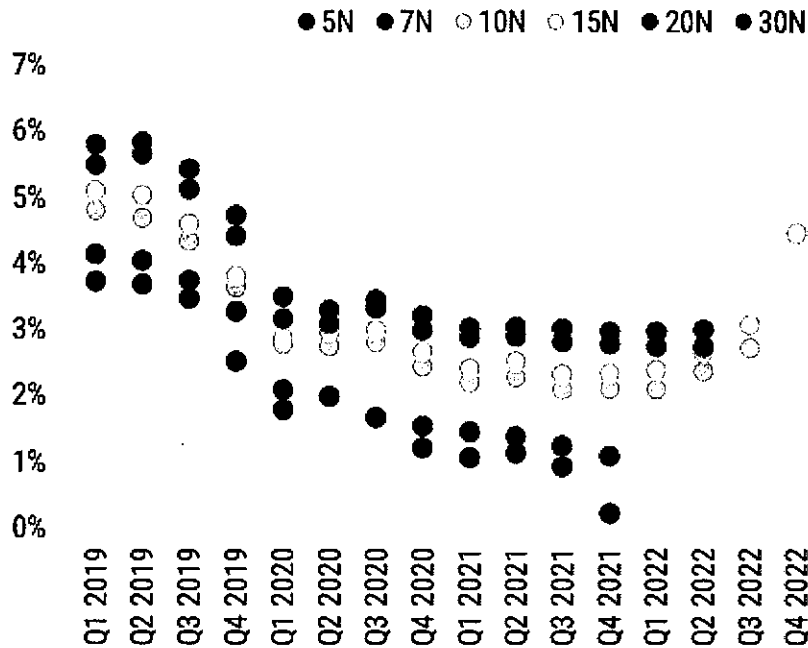
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu Chính phủ sơ cấp

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã tổ chức tổng cộng 111 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) với tổng giá trị gọi thầu là 259,000 tỷ đồng, trong đó giá trị trúng thầu đạt 156,502 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu là 60,4%. Tổng giá trị trúng thầu trong 6 tháng đầu năm chiếm 39,1% kế hoạch cả năm (400,000 tỷ đồng). Trong Quý 1, KBNN đã tổ chức 51 đợt đấu thầu với giá trị trúng thầu là 80,229 tỷ đồng, đạt 63% kế hoạch Quý 1 (127,000 tỷ đồng). Trong Quý 2, KBNN tổ chức 60 đợt đấu thầu với giá trị trúng thầu là 76,273 tỷ đồng, đạt 63,6% kế hoạch Quý 2 (120,000 tỷ đồng). Giá trị trúng thầu tập trung chủ yếu ở các kỳ hạn 5 năm (35,250 tỷ đồng), 10 năm (74,389 tỷ đồng), và 15 năm (38,206 tỷ đồng). Các kỳ hạn 20 năm và 30 năm lần lượt đạt 3,970 tỷ đồng và 4,287 tỷ đồng, trong khi kỳ hạn 7 năm chỉ đạt 400 tỷ đồng. Kỳ hạn phát hành bình quân trong Quý 1 là 10,39 năm với lãi suất bình quân 2,01%, trong khi Quý 2 là 10,22 năm với lãi suất bình quân 2,42%. Lãi suất phát hành bình quân trong Quý 1 giảm so với đầu năm 2023, nhưng đã tăng trở lại trong Quý 2. Cụ thể, lãi suất phát hành kỳ hạn 5 năm tăng từ 1,42% lên 1,65%, kỳ hạn 10 năm tăng từ 2,06% lên 2,67%, kỳ hạn 15 năm tăng từ 2,19% lên 2,72%, kỳ hạn 20 năm tăng từ 2,65% lên 2,81%, và kỳ hạn 30 năm tăng từ 2,85% lên 3,05%.



Hình 3: Lãi suất phát hành trung bình các kỳ hạn Trái phiếu Chính phủ

Nguồn: VBMA

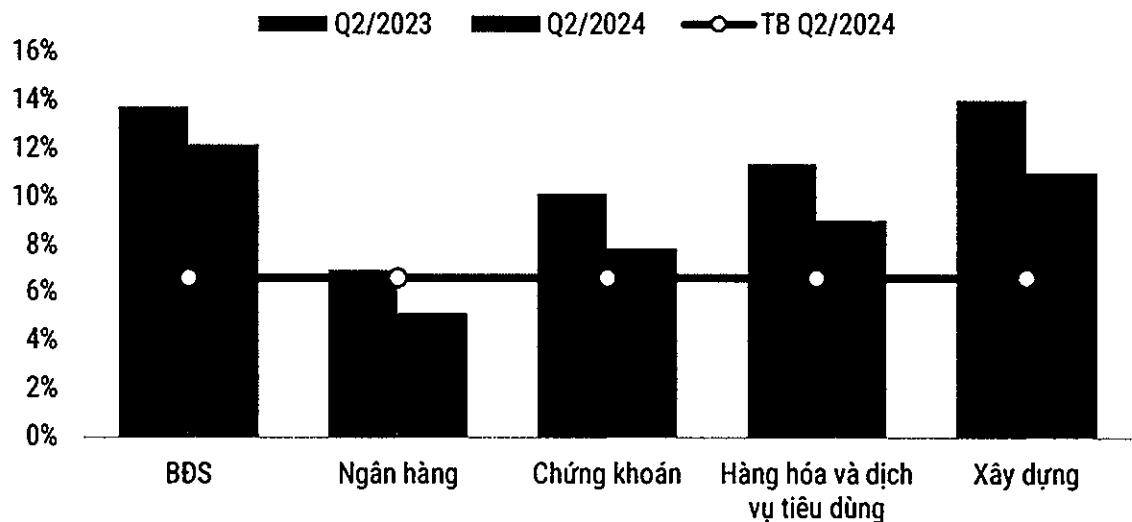
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng cộng có 9 đợt phát hành trái phiếu ra công chúng trị giá 10.377 tỷ đồng, chiếm 9,2% tổng giá trị phát hành; và 102 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 103.829 tỷ đồng, chiếm 90,8%. Tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) trong 6 tháng đầu năm là 114.206 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm ngoái, giá trị phát hành TPDN trong 6 tháng đầu năm giảm khoảng 21% trong Quý 1 nhưng tăng 138% trong Quý 2. Phần lớn trái phiếu được phát hành thuộc nhóm doanh nghiệp Bất động sản và Ngân hàng, với giá trị lần lượt là 81.946 tỷ đồng và 72.596 tỷ đồng. Lãi suất phát hành có xu hướng tăng trong Quý 1 nhưng giảm trong Quý 2, với lãi suất bình quân Quý 2 là 6,62%, thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái (10,04%). Hoạt động phát hành trong Quý 2 sôi động hơn nhiều so với Quý 1, đặc biệt là từ nhóm Ngân hàng và Bất động sản, do nhu cầu bù đắp lượng trái phiếu đáo hạn và hỗ trợ hoạt động tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên, thị trường TPDN vẫn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là từ các doanh nghiệp thuộc nhóm sản xuất và hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng.



Hình 4: Lãi suất phát hành trung bình các kỳ hạn trái phiếu doanh nghiệp

Nguồn: VBMA

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	6,17	16,02	45,53
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,17	16,02	45,53
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	6,17	16,03	27,90
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

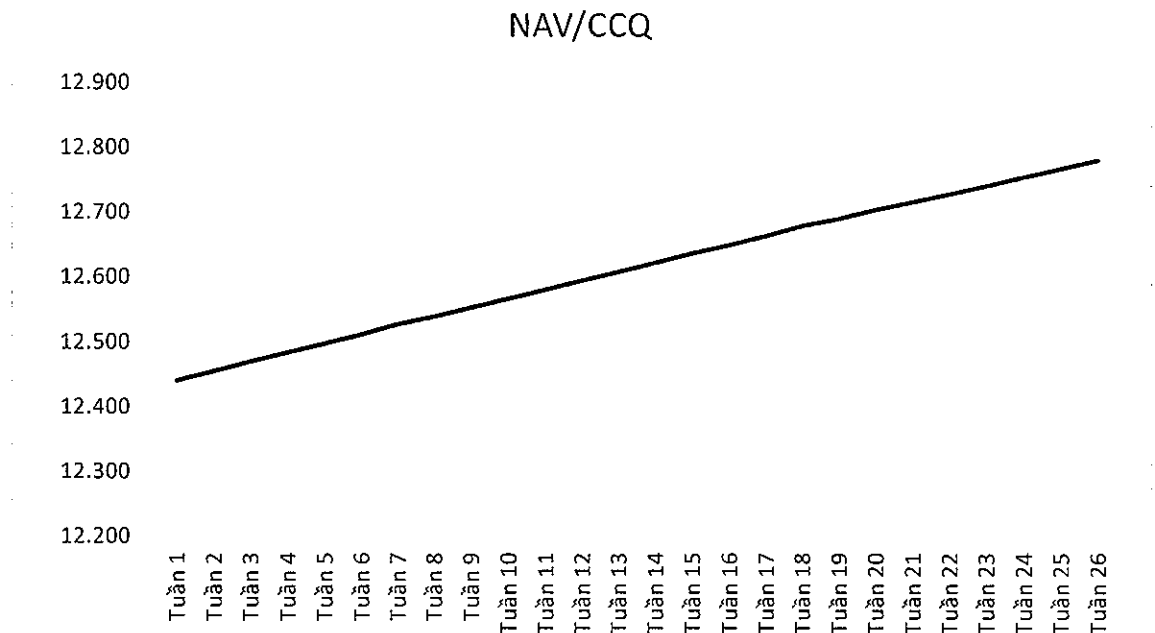
(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30.06.2024	30.06.2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	127.762.004.306	120.403.919.940	6,11%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ (NAV/CCQ)	12.790,14	12.047,11	6,17%

Trong giai đoạn từ 30/06/2023 đến 30/06/2024 giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 6,11% chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư mang lại.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	116	29.608,59	0,30
Từ 5.000 – dưới 10.000	-	-	-
Từ 10.000 – dưới 50.000	-	-	-
Từ 50.000 – 500.000	-	-	-
Trên 500.000	1	9.959.489,84	99,70
Tổng cộng	117	9.989.098,43	100,00

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong bối cảnh tốc độ tăng trưởng của thế giới chậm lại và các diễn biến bất lợi của tình hình địa chính trị thế giới, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đứng trước nhiều khó khăn trong năm 2024 và có thể các năm tiếp theo. Các hoạt động kinh tế chậm lại khiến nhu cầu tín dụng chưa tăng trưởng trở lại một cách thực chất và môi trường lãi suất vẫn duy trì ở mức thấp. Lạm phát được dự báo là biến số khó kiểm soát trong năm 2024 do ảnh hưởng từ cải cách tiền lương, tăng giá điện, và diễn biến bất lợi của các nguyên/nhiên liệu cơ bản đầu vào. Lãi suất cho vay hiện tại không phải là rào cản chính đối với tăng trưởng tín dụng trong nửa đầu năm 2024. Thay vào đó, vấn đề khó khăn hơn là nhu cầu tín dụng, khi các ngân hàng đối mặt với tình trạng tiến thoái lưỡng nan: (1) Người tiêu dùng và doanh nghiệp cảm thấy nền kinh tế không đủ mạnh để đảm bảo các khoản vay mới dành cho tiêu dùng và đầu tư; (2) Các ngân hàng thương mại chịu áp lực từ nợ xấu gia tăng, khiến việc nới lỏng điều kiện cho vay trở nên khó khăn. Tuy nhiên, chúng tôi dự kiến tăng trưởng tín dụng sẽ cải thiện trong nửa cuối năm 2024 và điều này sẽ được thúc đẩy bởi sự phục hồi trong ngành sản xuất, thể hiện qua việc tăng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ tháng 5 và số đơn hàng cũng gia tăng trở lại.

Từ các phân tích thị trường, Quỹ CBPF sẽ tiếp tục tận dụng các cơ hội từ thị trường sơ cấp cũng như thứ cấp để gia tăng lợi suất đầu tư tuy nhiên vẫn duy trì sự cẩn trọng trong quản trị rủi ro của từng khoản đầu tư cũng như của toàn bộ danh mục.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013.

Nhân sự Ban điều hành công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch Công ty	CPA	Từ 1991 - 1992: Kế toán tổng hợp - Xí nghiệp Quốc doanh In số 2 Từ 1992 - 1993: Quản lý Kho - Công ty Ajinomoto Việt Nam Từ 1993 - 1998: Kiểm toán viên - Công ty TNHH KPMG Việt Nam Từ 1998 - 2000: Kiểm toán viên - Công ty KPMG Peat Marwick Từ 2000 - 2003: Kiểm toán viên - Công ty TNHH KPMG Việt Nam Từ 2003 - 2005: Giám đốc Tài chính - Công ty TNHH Cargill Việt Nam Từ 2005 - 2014: Giám đốc Tài chính - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2013 - 2019: Phó Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life Từ 2014 - 2019: Phó Tổng giám đốc Phụ trách Tài chính - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2019 - 2021: Tổng Giám đốc - Công ty Chubb Life Insurance Myanmar Limited Từ 2021 - nay: Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2024 - nay: Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan	Giám đốc Công ty	CFA	Từ 2010 - 2016: Trưởng phòng cấp cao Đầu tư và Ngân Quỹ Công ty Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt nam Từ 2016 - 2019: Phó Giám đốc bộ phận chiến lược xây dựng và phân tích Kế hoạch tài chính Công ty tài chính Prudential Việt Nam Từ 12/2019 - nay: Giám đốc - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)****6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****Ban đại diện Quỹ gồm có:**

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch	Cử nhân	Từ 2000-2002: Trợ lý nghiên cứu - Công ty Quản lý Quỹ Tower Mỹ. Từ 2002-2003: Chuyên viên - Ngân hàng Downey Savings-Mỹ. Từ 2003-2005: Chuyên viên đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Vinacapital Việt Nam. Từ 2005-2006: Giám đốc Quan hệ Khách hàng - Ngân hàng HSBC Việt Nam. Từ 2006-2007: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Bản Việt. Từ 2007-2011: Giám đốc phân tích - Công ty Chứng khoán Bản Việt. Từ 2011-2015: Giám đốc điều hành khối Tư vấn tài chính doanh nghiệp - Công ty chứng khoán HSC. Từ 2015-2022: Tổng giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán ACB. Từ 4/2022-nay: Tổng giám đốc - Công ty CP Chứng khoán KAFI.
Nguyễn Trọng Đức	Thành viên	Thạc sỹ	Từ 1995-1999: Kiểm toán viên - Công ty Kiểm toán KPMG. Từ 1999-2000: Trưởng phòng Kiểm toán Nội bộ - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2000-2002: Giám đốc tài chính tập đoàn - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2002-2004: Giám đốc tài chính - Công ty Philips Electronics Việt nam Từ 2004- 2015: Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam Từ 2015- 2018: Giám đốc điều hành hoạt động/Giám đốc tài chính-Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam Từ 6/2018- nay: Tổng giám đốc - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam
Trần Việt Hương	Thành viên	Luật sư	Từ 1995-1997: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty kiểm toán và tư vấn Cooper & Lybrand - AISC Từ 1998-2000: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty Kiểm toán KPMG Từ 2000-2003: Phó trưởng Đại diện - VPĐD Pacific Rim Enterprises, LLC Từ 2003-2006: Phó giám đốc - Công ty TNHH Nhiệt Đới Từ 2006-2008: Phó Tổng giám đốc - Công ty CP An Gia Từ 2011-nay: Luật sư thành viên - Công ty luật Avenir Từ 2010-nay: Giám đốc Điều hành - Công ty TNHH Mễ Tân

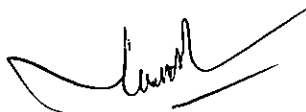
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

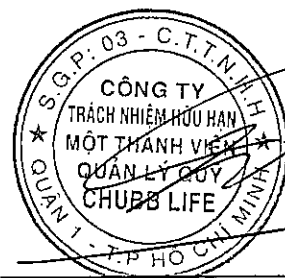
6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Cử nhân	Từ 2003 - 2006: Nhân viên giao dịch – Cty Cổ phần Chứng Khoán Mê Kông. Từ 2007 - 2011: Trưởng phòng DVKH – Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam. Từ 2011 - 2012: Trưởng phòng Môi giới – Cty CP Chứng khoán Golden Bridge. Từ 2013 - 2015: Phụ trách phòng Phát triển khách hàng – Công ty CP Chứng khoán MB. Từ 2015 – nay: Phó phòng Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.
Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên	Cử nhân	Từ 09/2011-12/2011: Nhân viên phân tích tài chính – Công ty CP Đầu tư Long Quân. Từ 01/2012-01/2020: Nhân viên phân tích đầu tư - Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Việt Long. Từ 02/2020 – 09/2020: Phó Giám đốc Tài chính – Kế hoạch Tổng Công ty Bến Thành TNHH MTV Từ 09/2020 đến nay: Giám sát cấp cao - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch Công ty
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu mở rộng Chubb ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb ("Quỹ") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 20 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty Quản lý Quỹ")

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và Đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15795
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

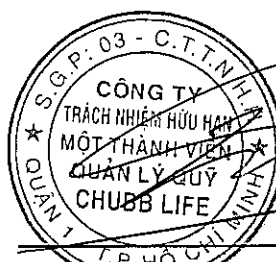
Mẫu số B 01g – QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.732.133.752	4.697.251.779
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	4.732.133.752	4.697.251.779
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỜ		(1.202.082.078)	(1.166.179.782)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(i)	(564.486.594)	(530.164.274)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.2; 8(ii)	(69.300.000)	(69.150.000)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(ii)	(105.600.000)	(105.600.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(ii)	(213.675.000)	(213.675.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(79.165.306)	(78.669.904)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.3	(103.855.178)	(102.920.604)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		3.530.051.674	3.531.071.997
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3.530.051.674	3.531.071.997
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.7	3.530.051.674	3.531.071.997
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.7	-	-
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		3.530.051.674	3.531.071.997



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch Công ty
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB
Mẫu số B 02g – QM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	968.823.596	11.295.080.188
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		968.823.596	1.295.080.188
112	1.2. Tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn dưới 3 tháng		-	10.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		118.418.900.000	105.200.000.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	118.418.900.000	105.200.000.000
130	3. Các khoản phải thu		8.632.066.904	8.058.263.837
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		8.632.066.904	8.058.263.837
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	8.632.066.904	8.058.263.837
100	TỔNG TÀI SẢN		128.019.790.500	124.553.344.025
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	6. Chi phí phải trả	6.4	82.993.716	85.692.410
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.5	169.819.800	170.550.239
320	10. Phải trả, phải nộp khác		4.972.678	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		257.786.194	256.242.649

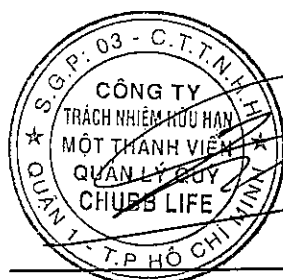
Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ			
		6.6	127.762.004.306	124.297.101.376
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		99.890.984.300	99.943.190.800
412	1.1 Vốn góp phát hành		100.871.178.000	100.871.178.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(980.193.700)	(927.987.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		127.349.309	140.291.553
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối		27.743.670.697	24.213.619.023
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.6	12.790,14	12.436,77
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ				
004	4. Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.6	<u>9.989.098,43</u>	<u>9.994.319,08</u>



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch Công ty
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

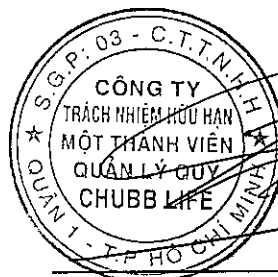
Mẫu số B 03g – QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ	124.297.101.376	116.965.740.516
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	3.530.051.674	3.531.071.997
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	3.530.051.674	3.531.071.997
III	Thay đổi NAV do mua lại/phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(65.148.744)	(92.892.573)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	-	-
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(65.148.744)	(92.892.573)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ	127.762.004.306	120.403.919.940
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại cuối kỳ	12.790,14	12.047,11



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch Công ty
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

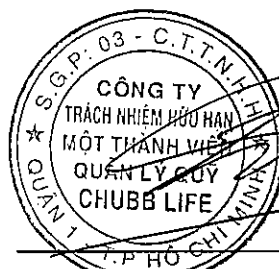
Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Các tài sản khác		
1	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận	8.632.066.904	6,75%
II	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	968.823.596	0,76%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng	92.600.000.000	72,33%
3	Chứng chỉ tiền gửi	20.500.000.000	16,01%
4	Trái phiếu chưa niêm yết	5.318.900.000	4,15%
III	Tổng giá trị danh mục	128.019.790.500	100,00%



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch Công ty
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

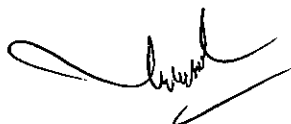
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2024 VND	2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		3.530.051.674	3.531.071.997
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		2.273.984	2.711.616
04	Chi phí trích trước		2.273.984	2.711.616
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.532.325.658	3.533.783.613
20	Tăng các khoản đầu tư	6.2	(13.218.900.000)	(1.100.000.000)
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(573.803.067)	(2.737.733.971)
17	Giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	6.5	(730.439)	(333.903)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.261.107.848)	(304.284.261)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	6.6	-	-
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	6.6	(65.148.744)	(92.892.573)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(65.148.744)	(92.892.573)
40	III. Giảm tiền thuần trong kỳ		(10.326.256.592)	(397.176.834)

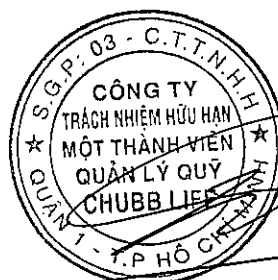
Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2024 VND	2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	11.295.080.188	1.791.558.244
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		11.295.080.188	1.791.558.244
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	968.823.596	1.394.381.410
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		968.823.596	1.394.381.410
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(10.326.256.592)	(397.176.834)



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch Công ty
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB****1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb ("Quỹ") là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập theo Giấy chứng nhận phát hành lần đầu ra công chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định.

Điều lệ của Quỹ ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2018 và sửa đổi lần thứ tư vào ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty Quản lý Quỹ").

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019 là 60.934.000.000 đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.6.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư, phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và quy định của Pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định một tuần một lần vào ngày định giá. Tần suất định giá của Quỹ là một lần một tuần vào ngày thứ Tư ("ngày giao dịch"). Nếu ngày định giá trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày định giá đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo gần nhất theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện phải phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ và phải công bố tại Bản cáo bạch, website của Công ty Quản lý Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ ("Giá trị tài sản ròng của Quỹ"). Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ/Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ/Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá ("Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ" hay "Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ").

Định giá tài sản

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư 98/2020/TT-BTC và Thông tư 181/2015/TT-BTC như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
A. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt của các tài khoản không kỳ hạn gửi tại Ngân hàng Giám sát vào ngày trước ngày định giá
2.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính đến hết ngày trước ngày định giá.
3.	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.
4.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu kho bạc, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá trị thị trường, tức giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; Trường hợp không có giá yết thì các tài sản được tính theo giá theo thứ tự các nguyên tắc sau: – Mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
B. Trái phiếu		
1.	Trái phiếu Chính phủ	Trái phiếu được ưu tiên định giá theo phương pháp giá trị thị trường, tức giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá. Trong đó trái phiếu được xác định dựa vào mã trái phiếu theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá thì Giá trị của trái phiếu niêm yết được định giá ưu tiên theo thứ tự các nguyên tắc sau: – Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận. Trong trường hợp trái phiếu có giao dịch trong vòng mười lăm (15) tính đến ngày định giá nhưng giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá trái phiếu được xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (Discount Cashflow). Trái phiếu Chính phủ khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.
2.	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu được ưu tiên định giá theo phương pháp giá trị thị trường, tức giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường, tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá. Trong đó trái phiếu được xác định dựa vào mã trái phiếu theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá hoặc giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau: – Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
B. Trái phiếu (tiếp theo)		
3.	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	
	3.1. Trái phiếu doanh nghiệp thông thường	Là giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá hoặc giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau: – Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
	3.2. Trái phiếu doanh nghiệp khác	Trái phiếu trong giai đoạn đấu thầu mà chưa có giá niêm yết được định giá bằng giá trúng thầu. Trái phiếu doanh nghiệp khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.
4.	Trái phiếu không niêm yết	Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự các nguyên tắc sau: – Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
C. Cổ phiếu		
1.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: – Giá mua (giá cost); hoặc – Giá trị sổ sách (book value): được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm soát hoặc soát xét; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
C. Cổ phiếu (tiếp theo)		
2.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Giá mua (giá cost); hoặc - Giá trị sổ sách (book value): được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm soát hoặc soát xét; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
3	Cổ phiếu niêm yết bị chuyển sàn giao dịch chứng khoán	Giá cổ phiếu sẽ được xác định bằng thị giá cuối ngày tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi bị chuyển sàn.
4.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách (book value): được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm soát hoặc soát xét; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
5.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
6.	Quyền mua cổ phiếu	$\text{Giá trị quyền mua} = \text{Max} \{0; (\text{Giá đóng cửa cổ phiếu tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá} - \text{Giá phát hành quyền mua}) \times \text{tỷ lệ chuyển đổi}\}$
7.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá trị thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của ba (03) tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
D. Chứng khoán phái sinh niêm yết		
1.	Hợp đồng quyền chọn	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Nếu hợp đồng quyền chọn không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hợp đồng quyền chọn sẽ được Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phương pháp định giá tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
2.	Hợp đồng kỳ hạn	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Nếu hợp đồng kỳ hạn không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hợp đồng kỳ hạn sẽ được Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phương pháp định giá tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
3.	Hợp đồng tương lai	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Nếu hợp đồng tương lai không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hợp đồng tương lai sẽ được Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phương pháp định giá tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
4.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.
E. Các tài sản khác		
1.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của ba (03) tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

Tần suất giao dịch

Tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng. Ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ là ngày giao dịch "T" được quy định trong Bản cáo bạch.

Các lệnh được chấp nhận nhận được trước thời điểm đóng sổ lệnh được thực hiện tại NAV của ngày giao dịch đó.

Việc thay đổi ngày giao dịch do nghỉ lễ sẽ được thông báo trước cho các điểm nhận lệnh và được thông báo trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty Quản lý Quỹ tại www.chubblifefund.com.vn. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện phải phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ quỹ và phải công bố tại Bản cáo bạch, website của Công ty Quản lý Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Phân phối thu nhập của Quỹ***

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải :

- a) không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần góp vốn của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh theo quy định tại điểm f khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo Phụ lục số 4 của Điều lệ quỹ;
- b) không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của chính phủ;
- c) không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ;
- e) tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ;
- f) không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb;
- g) chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- h) không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- i) Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) Giá trị Tài sản ròng của Quỹ trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, g khoản 11.1 Điều 11 của Điều lệ Quỹ và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- c) hoạt động chia, tách hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh; hoặc
- e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại điểm a, b, c và d khoản 11.2 Điều 11 của Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định tại khoản 11.1 Điều 11 của Điều lệ Quỹ.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo đơn vị Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)****2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quý thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm: Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quý ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quý đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quý.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Đại diện Quý đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.5 Thuế (tiếp theo)****Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ và kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ Quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối / (lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối / (lỗ lũy kế) phản ánh lãi / (lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận chưa phân phối / (lỗ lũy kế) đã thực hiện và lợi nhuận chưa phân phối / (lỗ lũy kế) chưa thực hiện.

Lợi nhuận / (lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận / (lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận / (lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận / (lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối / (lỗ lũy kế)".

Lợi nhuận / Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận / tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận / tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	4.086.106.849	3.752.729.863
Dự thu lãi trái phiếu	40.802.521	-
Tiền lãi đã nhận	605.224.382	944.521.916
	4.732.133.752	4.697.251.779

5.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(ii))	69.000.000	69.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	300.000	150.000
	69.300.000	69.150.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	90.000.000	90.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(ii))	7.782.500	6.861.700
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	4.972.678	4.958.904
Phí đại lý	1.100.000	1.100.000
	103.855.178	102.920.604

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(ii))	968.823.596	1.295.080.188
Tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	10.000.000.000
	968.823.596	11.295.080.188

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	92.600.000.000	-	-	92.600.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	20.500.000.000	-	-	20.500.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	5.318.900.000	-	-	5.318.900.000
	118.418.900.000	-	-	118.418.900.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	92.200.000.000	-	-	92.200.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	105.200.000.000	-	-	105.200.000.000

Thông tin chi tiết trái phiếu chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Tài sản đảm bảo
TCSCPO2325003 - Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	27.05.2024	27.11.2025	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,00% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 2,5%	Không có

6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu lãi tiền gửi	8.273.554.794	6.805.455.618
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	317.709.589	1.252.808.219
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	40.802.521	-
	8.632.066.904	8.058.263.837

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Phí kiểm toán	78.493.716	81.192.410
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	4.500.000	4.500.000
	82.993.716	85.692.410

6.5 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))	94.107.300	94.837.739
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))		
Phí quản trị Quỹ	29.150.000	29.150.000
Phí giám sát Quỹ	17.600.000	17.600.000
Phí lưu ký Quỹ	11.500.000	11.500.000
Phí lập báo cáo tài chính	6.462.500	6.462.500
	64.712.500	64.712.500
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng		
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	169.819.800	170.550.239

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2023	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30.06.2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.087.117,80	-	10.087.117,80
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	100.871.178.000	-	100.871.178.000
Thặng dư vốn	VND	214.606.000	-	214.606.000
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	101.085.784.000	-	101.085.784.000
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(92.798,72)	(5.220,65)	(98.019,37)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(927.987.200)	(52.206.500)	(980.193.700)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(74.314.447)	(12.942.244)	(87.256.691)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(1.002.301.647)	(65.148.744)	(1.067.450.391)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	100.083.482.353	(65.148.744)	100.018.333.609
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	24.213.619.023	3.530.051.674	27.743.670.697
NAV hiện hành	VND	124.297.101.376	3.464.902.930	127.762.004.306
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	CCQ	9.994.319,08	(5.220,65)	9.989.098,43
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	12.436,77		12.790,14

6.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND	Lợi nhuận trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30.06.2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	24.213.619.023	3.530.051.674	27.743.670.697
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	24.213.619.023	3.530.051.674	27.743.670.697

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
			Số lượng chứng chỉ Quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2023	124.297.101.376	9.994.319,08	12.436,77	-
2	02/01/2024	124.338.817.330	9.994.319,08	12.440,95	4,18
3	09/01/2024	124.485.273.157	9.994.319,08	12.455,60	14,65
4	16/01/2024	124.628.619.377	9.994.319,08	12.469,95	14,35
5	23/01/2024	124.705.023.285	9.989.319,08	12.483,84	13,89
6	30/01/2024	124.843.029.851	9.989.319,08	12.497,65	13,81
7	31/01/2024	124.862.902.457	9.989.319,08	12.499,64	1,99
8	06/02/2024	124.980.906.084	9.989.319,08	12.511,45	11,81
9	14/02/2024	125.138.211.298	9.989.319,08	12.527,20	15,75
10	20/02/2024	125.256.174.300	9.989.319,08	12.539,01	11,81
11	27/02/2024	125.393.773.243	9.989.319,08	12.552,78	13,77
12	29/02/2024	125.433.086.542	9.989.319,08	12.556,72	3,94
13	05/03/2024	125.532.364.822	9.989.319,08	12.566,66	9,94
14	12/03/2024	125.671.328.787	9.989.319,08	12.580,57	13,91
15	19/03/2024	125.810.497.564	9.989.319,08	12.594,50	13,93
16	26/03/2024	125.949.914.932	9.989.319,08	12.608,46	13,96
17	31/03/2024	126.050.218.376	9.989.319,08	12.618,50	10,04
18	02/04/2024	126.090.165.434	9.989.319,08	12.622,50	4,00
19	09/04/2024	126.229.951.739	9.989.319,08	12.636,49	13,99
20	16/04/2024	126.365.564.007	9.989.319,08	12.650,07	13,58
21	23/04/2024	126.497.707.935	9.989.198,43	12.663,45	13,38
22	30/04/2024	126.632.853.915	9.989.198,43	12.676,98	13,53
23	01/05/2024	126.652.301.150	9.989.198,43	12.678,93	1,95
24	07/05/2024	126.768.963.665	9.989.198,43	12.690,60	11,67
25	14/05/2024	126.900.884.713	9.989.198,43	12.703,81	13,21
26	21/05/2024	127.021.280.930	9.989.198,43	12.715,86	12,05
27	28/05/2024	127.143.987.589	9.989.198,43	12.728,15	12,29
28	31/05/2024	127.198.270.363	9.989.098,43	12.733,71	5,56
29	04/06/2024	127.271.946.543	9.989.098,43	12.741,08	7,37
30	11/06/2024	127.400.855.053	9.989.098,43	12.753,99	12,91
31	18/06/2024	127.530.422.079	9.989.098,43	12.766,96	12,97
32	25/06/2024	127.665.517.903	9.989.098,43	12.780,48	13,52
33	30/06/2024	127.762.004.306	9.989.098,43	12.790,14	9,66

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ **126.098.473.814**

**Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ Quỹ
trong kỳ mức cao nhất** **15,75**

**Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ Quỹ
trong kỳ mức thấp nhất** **1,95**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2022	116.965.740.516	10.002.219,08	11.693,98	-
2	03/01/2023	117.019.746.745	10.002.219,08	11.699,38	5,40
3	10/01/2023	117.150.906.207	10.002.119,08	11.712,61	13,23
4	17/01/2023	117.287.320.875	10.002.119,08	11.726,25	13,64
5	24/01/2023	117.425.680.697	10.002.119,08	11.740,08	13,83
6	31/01/2023	117.563.866.666	10.002.119,08	11.753,90	13,82
7	07/02/2023	117.699.984.234	10.002.119,08	11.767,50	13,60
8	14/02/2023	117.836.078.311	10.002.119,08	11.781,11	13,61
9	21/02/2023	117.972.148.896	10.002.119,08	11.794,72	13,61
10	28/02/2023	118.108.195.992	10.002.119,08	11.808,32	13,60
11	07/03/2023	118.246.414.130	10.002.119,08	11.822,14	13,82
12	14/03/2023	118.384.608.413	10.002.119,08	11.835,95	13,81
13	21/03/2023	118.522.778.838	10.002.119,08	11.849,77	13,82
14	28/03/2023	118.660.925.418	10.002.119,08	11.863,58	13,81
15	31/03/2023	118.719.468.189	10.002.119,08	11.869,43	5,85
16	04/04/2023	118.797.951.813	10.002.119,08	11.877,28	7,85
17	11/04/2023	118.932.993.110	10.001.919,08	11.891,02	13,74
18	18/04/2023	118.999.033.099	9.996.119,08	11.904,52	13,50
19	25/04/2023	119.137.729.473	9.996.119,08	11.918,40	13,88
20	30/04/2023	119.236.642.582	9.996.119,08	11.928,29	9,89
21	03/05/2023	119.296.213.644	9.996.119,08	11.934,25	5,96
22	09/05/2023	119.414.236.160	9.996.119,08	11.946,06	11,81
23	16/05/2023	119.553.091.738	9.996.119,08	11.959,95	13,89
24	23/05/2023	119.692.154.543	9.996.119,08	11.973,86	13,91
25	30/05/2023	119.831.633.265	9.996.119,08	11.987,82	13,96
26	31/05/2023	119.831.180.248	9.994.419,08	11.989,81	1,99
27	06/06/2023	119.951.265.397	9.994.419,08	12.001,82	12,01
28	13/06/2023	120.088.011.529	9.994.419,08	12.015,51	13,69
29	20/06/2023	120.228.097.854	9.994.419,08	12.029,52	14,01
30	27/06/2023	120.341.797.432	9.994.419,08	12.040,90	11,38
31	30/06/2023	120.403.919.940	9.994.419,08	12.047,11	6,22
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ				118.758.902.820	
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ Quỹ trong kỳ mức cao nhất				14,01	
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ Quỹ trong kỳ mức thấp nhất				1,99	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
Giao dịch trong kỳ		
Phí quản lý Quỹ	564.486.594	530.164.274
	Tại ngày	
	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Số dư cuối kỳ		
Phí quản lý Quỹ phải trả	94.107.300	94.837.739

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần dựa trên số ngày thực tế trong giai đoạn định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 0,9% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá dịch vụ quản lý Quỹ không được vượt quá mức tối đa theo quy định của Pháp luật.

*ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered") -
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Giao dịch trong kỳ		
Phí quản trị Quỹ (*)	174.900.000	174.900.000
Phí giám sát Quỹ (*)	105.600.000	105.600.000
Phí dịch vụ lưu ký Quỹ (*)	69.000.000	69.000.000
Phí lập báo cáo tài chính	38.775.000	38.775.000
Phí ngân hàng	7.782.500	6.861.700
Phí dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	300.000	150.000
	Tại ngày	
	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Số dư cuối kỳ		
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	968.823.596	1.295.080.188
Phí dịch vụ phải trả cuối kỳ (Thuyết minh 6.5)	64.712.500	64.712.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (*) Các phí này được tính hàng tuần dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát Quỹ và dịch vụ quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký Quỹ	0,05%	11 triệu 500 Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát Quỹ	0,03%	16 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị Quỹ	0,04%	26 triệu 500 Đồng/tháng

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Giao dịch trong kỳ		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	<u> </u>	<u> </u>
	Tại ngày	
	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Số dư cuối kỳ		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối kỳ	4.500.000	4.500.000
	<u> </u>	<u> </u>

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

iv) Tỷ lệ chứng chỉ Quỹ mà các bên liên quan nắm giữ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tại ngày	
		30.06.2024	31.12.2023
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty Quản lý Quỹ	99,70%	99,65%
		<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 (*)	2023 (**)
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1	Tổng chi phí của Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,91%	1,96%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%)	20,48%	-
(*) Chỉ tiêu 1 và 2 của "Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư" cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 2.			
(**) Chỉ tiêu 1 và 2 của "Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư" cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 2.			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm: tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quỹ được phát hành bởi tổ chức có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quỹ.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(b) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu doanh nghiệp bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu và do Quỹ nắm giữ đều có lãi suất cố định hoặc có lãi suất thay đổi với lãi suất cơ bản theo lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại lớn của Việt Nam.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ Đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nếu giá trái phiếu tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 53.189.000 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 Đồng Việt Nam)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng;
- Chứng chỉ tiền gửi; và
- Trái phiếu chưa niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng được nêu tại Thuyết minh 1.2 của báo cáo tài chính giữa niên độ để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND	30.06.2024 VND	31.06.2023 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	968.823.596	11.295.080.188	968.823.596	11.295.080.188
Các khoản đầu tư thuần	118.418.900.000	105.200.000.000	118.418.900.000	105.200.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	20.500.000.000	13.000.000.000	20.500.000.000	13.000.000.000
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	92.600.000.000	92.200.000.000	92.600.000.000	92.200.000.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	5.318.900.000	-	5.318.900.000	-
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	8.632.066.904	8.058.263.837	8.632.066.904	8.058.263.837
- Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	8.632.066.904	8.058.263.837	8.632.066.904	8.058.263.837
Tổng cộng	128.019.790.500	124.553.344.025	128.019.790.500	124.553.344.025
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	82.993.716	85.692.410	82.993.716	85.692.410
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	169.819.800	170.550.239	169.819.800	170.550.239
Phải trả, phải nộp khác	4.972.678	-	4.972.678	-
Tổng cộng	257.786.194	256.242.649	257.786.194	256.242.649

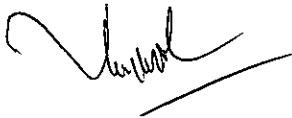
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

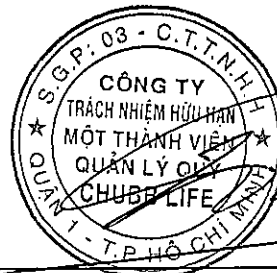
Không có sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2024.



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch Công ty
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

